Biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							Cơ Cấu (%)
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã Bình Phú	Xã Hà Lang	Xã Hòa An	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kiến Thiết	Xã Minh Hương	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Trị Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**114.624,24**	**725,14**	**2.494,25**	**3.330,39**	**7.750,96**	**2.389,57**	**5.803,00**	**6.541,39**	**7.509,37**	**4.133,02**	**8.750,50**	**3.037,85**	**2.466,40**	**5.572,31**	**2.127,52**	**5.575,92**	**7.189,59**	**1.814,76**	**8.260,85**	**10.317,92**	**1.584,41**	**2.562,22**	**3.689,74**	**7.029,21**	**3.933,31**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**108.556,09**	**505,76**	**2.301,65**	**3.157,17**	**7.524,71**	**2.152,72**	**5.595,00**	**6.190,14**	**7.347,33**	**3.980,60**	**8.600,83**	**2.687,86**	**2.276,07**	**5.350,41**	**1.941,44**	**5.342,73**	**6.735,75**	**1.671,51**	**8.088,93**	**10.062,86**	**1.323,55**	**2.172,86**	**3.277,74**	**6.643,22**	**3.708,46**	**94,71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.949,69	12,64	102,03	82,97	165,83	251,74	277,74	300,77	152,80	194,31	159,87	111,90	87,21	208,42	218,95	376,11	382,74	236,97	154,08	375,53	111,20	137,10	230,16	216,80	401,82	4,32
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4.052,30*	*11,25*	*74,71*	*64,06*	*124,30*	*220,77*	*275,61*	*216,51*	*96,01*	*160,20*	*103,13*	*100,21*	*66,93*	*207,09*	*180,74*	*350,20*	*283,14*	*197,34*	*121,28*	*296,88*	*84,01*	*104,63*	*192,67*	*189,01*	*331,62*	*3,54*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.215,18	20,12	46,15	48,97	93,88	194,82	154,34	127,05	99,39	102,71	140,08	96,32	54,37	60,04	52,83	279,20	149,75	187,31	138,29	133,68	174,08	406,25	171,42	153,09	131,04	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.710,99	92,17	163,31	105,48	274,21	187,29	366,61	338,96	243,88	240,98	212,03	446,27	107,64	353,25	250,90	342,52	433,82	222,43	177,15	614,78	174,33	205,15	338,88	380,20	438,75	5,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.607,68	-	399,77	640,00	-	139,87	-	1.617,85	3.344,76	588,88	2.855,94	-	147,85	883,99	-	885,12	501,94	163,34	2.942,05	2.401,67	-	122,58	-	1.276,61	695,46	17,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,53	-	-	-	3.949,19	-	2.399,25	-	-	235,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.634,83	-	-	-	-	-	8,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.304,72	377,94	1.585,71	2.274,11	2.942,88	1.355,96	2.386,51	3.751,26	3.498,94	2.523,42	5.232,57	1.996,28	1.855,46	3.820,82	1.406,19	3.413,70	5.209,35	848,22	4.674,69	3.875,25	857,72	1.298,97	2.493,07	4.589,45	2.036,25	56,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*26.927,66*	*116,40*	*31,28*	*1.574,29*	*1.119,45*	*462,09*	*1.090,48*	*2.435,18*	*2.647,10*	*845,08*	*3.944,70*	*346,97*	*344,30*	*1.475,38*	*198,88*	*396,82*	*706,58*	*326,44*	*1.859,03*	*1.839,57*	*121,06*	*207,45*	*795,52*	*2.818,60*	*1.225,01*	*23,49*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	547,04	2,89	4,68	5,64	98,70	23,05	10,55	54,25	7,56	4,04	8,14	37,09	21,28	23,89	12,57	46,08	58,15	13,24	2,67	27,12	6,22	2,81	44,21	27,07	5,14	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.973,62**	**202,92**	**190,45**	**173,22**	**224,06**	**236,84**	**206,90**	**349,36**	**149,37**	**261,19**	**153,45**	**346,29**	**176,06**	**215,21**	**186,08**	**233,13**	**443,32**	**143,25**	**168,27**	**255,06**	**258,50**	**387,41**	**405,71**	**384,56**	**223,03**	**5,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,02	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	6,85	3,80	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,10	0,10	-	0,20	0,10	0,20	0,10	0,10	0,10	0,20	0,10	0,10	0,20	0,20	0,20	0,20	0,10	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,97	2,76	-	0,02	0,13	0,15	0,12	-	-	0,08	-	0,27	-	-	0,59	0,12	-	0,04	-	10,90	-	0,15	0,16	0,05	0,43	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,67	0,54	-	-	0,26	-	0,14	-	-	0,29	0,15	0,06	0,34	1,37	13,79	1,70	0,99	0,98	0,03	0,71	4,91	0,15	-	0,18	0,08	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,53	-	-	11,67	-	-	5,05	-	-	-	6,97	29,42	-	30,47	-	-	3,58	6,19	-	-	0,50	-	-	18,68	-	0,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,26	-	-	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.862,38	116,22	125,33	35,57	92,77	165,19	107,05	160,89	59,62	112,55	61,14	147,24	134,43	75,32	72,41	110,68	179,26	70,43	53,34	100,53	153,94	245,94	255,19	137,23	90,12	2,50
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.165,12*	*34,01*	*28,12*	*28,89*	*53,29*	*76,28*	*53,52*	*65,19*	*50,45*	*55,18*	*33,50*	*42,02*	*31,68*	*49,61*	*41,81*	*68,28*	*73,94*	*39,99*	*29,88*	*58,89*	*34,05*	*60,32*	*40,30*	*64,44*	*51,46*	*1,02*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*401,93*	*3,23*	*1,86*	*2,43*	*10,78*	*32,18*	*23,43*	*5,68*	*3,17*	*21,19*	*18,45*	*5,89*	*3,67*	*11,94*	*18,73*	*16,23*	*63,91*	*17,34*	*4,60*	*21,93*	*14,05*	*23,51*	*51,95*	*10,31*	*15,46*	*0,35*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,02*	*0,57*	-	-	-	*0,54*	*0,15*	- *0,12*	*0,14*	*0,54*	-	-	*0,09*	*0,54*	*0,10*	-	*0,02*	*0,08*	-	*0,02*	*0,01*	*0,04*	*0,26*	*0,04*	-	*0,00*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,15*	*1,91*	*0,14*	*0,31*	*0,10*	*0,07*	*0,22*	*0,34*	*0,14*	*0,70*	*0,28*	*0,99*	*0,19*	*0,12*	*0,34*	*0,14*	*0,52*	*0,18*	*0,25*	*0,17*	*0,19*	*0,18*	*0,24*	*0,26*	*0,17*	*0,01*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*104,49*	*6,26*	*3,39*	*1,99*	*4,76*	*3,71*	*6,32*	*6,61*	*2,59*	*6,42*	*3,06*	*6,81*	*2,08*	*4,07*	*1,88*	*4,70*	*4,79*	*3,08*	*3,15*	*6,02*	*3,19*	*4,02*	*8,38*	*2,98*	*4,23*	*0,09*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*64,91*	*1,01*	*1,44*	*1,48*	*2,51*	*2,55*	*2,31*	*3,13*	-	*5,66*	*0,85*	*1,65*	*3,00*	*3,97*	*1,86*	*0,66*	*1,29*	*5,26*	*3,10*	*5,29*	*3,76*	*5,69*	*3,90*	*1,69*	*2,85*	*0,06*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*911,83*	*61,60*	*90,14*	*0,43*	*17,16*	*47,04*	*0,14*	*72,33*	*0,40*	*0,06*	*0,85*	*83,46*	*85,00*	*0,24*	*0,92*	*13,22*	*22,71*	*1,07*	*0,23*	*0,69*	*88,53*	*140,05*	*139,28*	*43,86*	*2,42*	*0,80*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,00*	*0,26*	*0,02*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,08*	*0,02*	*0,04*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*1,18*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*22,09*	-	*0,22*	-	*0,04*	-	-	*0,63*	*0,41*	*13,44*	-	*0,03*	*4,07*	*1,09*	*0,34*	*0,10*	-	-	*0,04*	-	-	*0,01*	*0,16*	-	*1,50*	*0,02*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*16,76*	*0,21*	-	-	-	-	*11,92*	-	-	*0,78*	-	-	-	-	*0,89*	*0,89*	-	-	-	-	-	*1,04*	-	-	*1,03*	*0,01*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,77*	*0,32*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,19*	*0,13*	-	-	*0,13*	*0,00*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*155,84*	*5,74*	-	-	*3,68*	*2,44*	*8,16*	*7,07*	*2,30*	*8,20*	*4,13*	*6,07*	*4,65*	*3,70*	*5,50*	*6,41*	*12,06*	*3,41*	*12,06*	*7,18*	*9,92*	*9,54*	*10,70*	*13,20*	*9,72*	*0,14*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*5,46*	*1,11*	-	-	*0,42*	*0,36*	*0,87*	-	-	*0,37*	-	*0,23*	-	-	-	-	-	-	-	*0,32*	-	*0,24*	-	*0,42*	*1,12*	*0,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,64	1,25	0,49	1,12	0,68	1,21	1,47	1,35	0,70	1,62	0,52	0,63	0,93	0,88	1,21	1,68	2,04	0,87	0,63	1,00	0,95	1,08	1,34	2,12	1,86	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.032,07	-	29,17	24,78	31,55	52,17	52,97	47,39	31,76	44,26	32,07	52,77	25,08	51,05	49,00	57,16	60,01	41,62	34,65	58,91	35,75	59,35	48,72	57,41	54,43	0,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,00	54,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,51	7,20	0,26	0,10	0,51	0,17	0,33	0,38	0,22	0,27	0,75	0,66	0,72	0,39	1,45	0,70	0,53	1,08	0,54	0,57	0,20	1,07	0,64	0,78	0,96	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,84	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	0,12	0,19	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.706,40	15,02	35,00	99,86	98,05	17,85	39,67	139,19	56,97	102,01	51,84	65,25	14,47	55,52	30,06	60,99	196,81	21,83	78,97	80,70	62,04	79,48	62,19	167,78	74,85	1,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**94,53**	**16,46**	**2,15**	-	**2,20**	**0,01**	**1,10**	**1,89**	**12,82**	**2,23**	**2,93**	**3,70**	**14,27**	**6,69**	-	**0,06**	**10,52**	-	**3,65**	-	**2,36**	**1,95**	**6,29**	**1,43**	**1,82**	**0,08**
II	**KHU CHỨC NĂNG***																										-
1	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-																								-
2	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-																								-
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**900,05**	**725,14**					**174,91**																		**0,79**
4	**Khu vực chuyên trồng lúa nước**	**KNN**	**15.427,91**	**129,57**	**323,05**	**246,23**	**553,75**	**657,36**	**828,33**	**795,24**	**514,48**	**557,97**	**530,98**	**678,78**	**258,47**	**644,78**	**542,08**	**1.034,86**	**1.002,17**	**670,71**	**486,94**	**1.165,70**	**476,67**	**776,28**	**767,94**	**777,93**	**1.007,67**	**13,46**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**64.192,10**	**260,50**	**1.368,53**	**2.008,60**	**4.750,48**	**1.031,02**	**3.298,67**	**3.700,75**	**4.717,14**	**2.307,36**	**5.575,14**	**1.375,97**	**1.380,82**	**3.242,87**	**969,24**	**2.963,04**	**3.936,60**	**697,24**	**5.249,97**	**6.142,58**	**591,20**	**979,83**	**1.718,39**	**4.043,28**	**1.882,88**	**56,00**
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**1.822,47**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,59**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	**8,04**	-	-	-	**3,45**	-	**2,09**	-	-	**0,21**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2,30**	-	-	-	-	-	**0,01**
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**12,69**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12,69**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,01**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**15,97**	**2,76**	-	**0,02**	**0,13**	**0,15**	**0,12**	-	-	**0,08**	-	**0,27**	-	-	**0,59**	**0,12**	-	**0,04**	-	**10,90**	-	**0,15**	**0,16**	**0,05**	**0,43**	**0,01**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**4.962,26**	-	**140,25**	**119,14**	**151,71**	**250,84**	**254,68**	**227,87**	**152,70**	**212,82**	**154,21**	**253,74**	**120,57**	**245,47**	**235,61**	**274,84**	**288,53**	**200,13**	**166,62**	**283,23**	**171,90**	**285,34**	**234,27**	**276,05**	**261,72**	**4,33**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**		**3.571,44**	**181,30**	**92,30**	**78,47**	**101,08**	**165,55**	**168,43**	**149,96**	**100,49**	**141,23**	**101,96**	**168,03**	**80,42**	**165,88**	**200,56**	**186,63**	**193,02**	**134,93**	**109,75**	**223,13**	**128,67**	**188,73**	**154,68**	**182,40**	**173,85**	**3,12**